



BECAMEX IDC CORPORATION
TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - TNHH
MỘT THÀNH VIÊN BECAMEX

230 Đại lộ Bình Dương, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Tel: (84) 650.3811777 – Fax : (84) 650.3811666 – Email: vninvest@becamex.vn

Xin chân thành cảm ơn sự quan tâm của Anh (Chị) và Quý Công ty đến Khu Công Nghiệp Mỹ Phước (KCN MP) trong việc nghiên cứu, tìm hiểu để thực hiện dự án đầu tư vào Bình Dương và KCN MP. Sau đây là tóm tắt các thông tin về Khu Công Nghiệp Mỹ Phước :

A. Giới thiệu khái quát:

Khu Công Nghiệp Mỹ Phước (KCN MP) được khởi công xây dựng năm 2002 với qui mô là 400 ha (Giai đoạn 1), 800 ha (Giai đoạn 2), 2.200 ha (Giai đoạn 3), 1.000 ha (Giai đoạn 4) và 2.000 ha (Giai đoạn 5). Với quan điểm lần đầu tiên tại Việt Nam áp dụng mô hình xây dựng mới: **XÂY DỰNG MỘT KHU PHỨC HỢP** không chỉ thu hút các hoạt động sản xuất công nghiệp mà còn có các hoạt động dịch vụ, thương mại, đô thị và dân cư nhằm đảm bảo một sự phát triển bền vững và **TƯƠNG LAI SẼ BIẾN KHU VỰC PHÍA BẮC BÌNH DƯƠNG THÀNH MỘT THÀNH PHỐ CÔNG NGHIỆP**. Nằm trong khu vực tứ giác kinh tế trọng điểm phía Nam (Tp. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu và Đồng Nai), cách TP. Hồ Chí Minh 40 Km và thành phố Thủ Dầu Một 14 Km về phía Bắc, KCN MP có một vị trí địa lý kinh tế thuận lợi với các ưu điểm :

- a. *Cận với cảng biển, sân bay quốc tế, các trung tâm dịch vụ thương mại tại Tp. Hồ Chí Minh (60 phút đi xe), cách Tân Cảng 32 kms, cụm cảng Sài Gòn, VICT, ICD Phước Long 42 Km và cách sân bay Tân Sơn Nhất 42 Km.*
- b. *Tiếp giáp với Quốc lộ 13 đã được nâng cấp và mở rộng 06 làn xe là tuyến đường huyết mạch giao thông chính nối liền với các Tỉnh lân cận cũng như tỏa đi các trục giao thông chính của cả nước. Đặc biệt Bình Dương đang triển khai dự án đường cao tốc MỸ PHƯỚC – TÂN VẠN nối kết với Quốc Lộ 51 nhằm tận dụng tối đa lợi thế của các cảng biển mới như Hiệp Phước, Cát Lái (TPHCM) và Cái Mép, Thị Vải (Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu). Các nhà đầu tư tại KCN Mỹ Phước sẽ tiếp cận thị trường các tỉnh cao nguyên và miền trung tiện lợi hơn về mặt giao thông so với QL 1 thông qua đường QL 14.*
- c. *Nằm tại giao điểm của 02 đơn vị hành chính quan trọng của Tỉnh Bình Dương: Thành phố Thủ Dầu Một và Huyện Bến Cát (Bán kính 14 Kms). Đặc điểm dân cư có khoảng 500.000 người ở tuổi lao động và có từ 7.000 – 9.000 học sinh tốt nghiệp PTTH hàng năm. Ban Quản Lý KCN đảm bảo giới thiệu, cung cấp cũng như tạo mọi điều kiện thuận lợi để công ty có thể tuyển dụng một lực lượng lao động tốt nhất phục vụ cho nhu cầu sản xuất của doanh nghiệp.*
- d. *Đặc điểm điều kiện đất nền cứng (Không cần gia cố nền móng), độ cao 28 -32 m so với mực nước biển sẽ giúp nhà đầu tư tiết kiệm khoảng 30% chi phí xây dựng.*

B. Cơ sở hạ tầng :

- ✓ *Đường nội bộ* : Toàn bộ hệ thống đường nội bộ rộng 25m (Mặt nhựa rộng 15 m và mỗi bên hành lang rộng 5 m) với tải trọng chịu lực tới 40 -60 tấn/01 xe tải.
- ✓ *Điện* : Điện lưới quốc gia cung cấp từ 02 tuyến Tân Định-Mỹ Phước và Bến Cát-Mỹ Phước (22KV) cung cấp tới ranh giới các lô đất. Công suất trạm:126 MVA (Giai đoạn 1), 200 MVA (Giai đoạn 2) & 500 MVA (Giai đoạn 3)

- ✓ *Nước* : nước sạch được xử lý theo tiêu chuẩn WHO công suất 12.000 m³/ngày (Giai đoạn I), phát triển 30.000 m³ /ngày (Giai đoạn II) và 120.000 m³/ngày (Giai đoạn III) cung cấp tới ranh giới các lô đất.
- ✓ *Buru chính viễn thông* : đường dây điện thoại lắp đặt sẵn tới ranh giới các lô đất và cung cấp đầy đủ theo nhu cầu khách hàng, không giới hạn số lượng. Hệ thống cáp quang có thể nối kết với các ứng dụng viễn thông băng tầng rộng (ADSL) và hệ thống kênh thuê riêng (Lease Line)
- ✓ *Nhà máy xử lý nước thải* (Xử lý từ loại B sang A) với công suất 8,000 m³ /ngày/đêm.
- ✓ *Phòng cháy chữa cháy* : Đội phòng cháy chữa cháy chuyên nghiệp tại khu công nghiệp. Hệ thống vòi cung cấp nước dọc các trục đường nội bộ. Lực lượng bảo vệ KCN 24/24 được huấn luyện nghiệp vụ PCCC và chống bạo động.
- ✓ *Trung tâm hỗ trợ và tư vấn lao động* : Đặt tại khu công nghiệp nhằm hỗ trợ nhà đầu tư trong công tác tuyển dụng và tư vấn các chính sách về lao động; xúc tiến các chương trình tuyển dụng lao động, giới thiệu việc làm và tạo điều kiện hỗ trợ lao động trong khu công nghiệp.
- ✓ *Khu thương mại-dịch vụ* : Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ như khu nhà ở cho chuyên gia, ngân hàng, dịch vụ giao nhận, căn tin phục vụ cho công nhân....
- ✓ *Dịch vụ hỗ trợ các thủ tục triển khai dự án đầu tư miễn phí* : Tư vấn và hỗ trợ nhà đầu tư chuẩn bị thủ tục và xin cấp giấy chứng nhận đầu tư và các thủ tục sau GCNĐT.

C. Chi phí đầu tư tại KCN

1. Giá thuê đất

US\$ 60/m² (KCN Mỹ Phước) (tính đến 30/06/2056)

US\$ 45/m² (KCN Bàu Bàng) (tính đến 30/06/2057)

Thanh toán làm 04 đợt:

- + Đợt 1 : 40% tổng giá trị thuê trong vòng 14 ngày ngay sau khi ký Hợp Đồng thuê đất.
- + Đợt 2 : 20% tổng giá trị thuê 06 tháng sau khi ký Hợp đồng thuê đất.
- + Đợt 3 : 20% tổng giá trị thuê 12 tháng sau khi ký Hợp đồng thuê đất.
- + Đợt 4 : 20% tổng giá trị thuê 18 tháng sau khi ký Hợp đồng thuê đất.

2. Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng: **US\$ 0,04/m² /tháng**

Thanh toán hàng tháng vào ngày cuối tháng.

3. Xử lý nước thải: **US\$ 0,25/m³**

Thanh toán vào ngày cuối tháng. (Tính trên 80% lượng nước cấp tiêu thụ thực tế)

* Các chi phí trên không bao gồm thuế VAT (10%) theo qui định nhà nước.

4. Điện, nước và điện thoại và các tiện ích khác :

Nhà đầu tư sẽ ký hợp đồng trực tiếp với cơ quan quản lý chuyên ngành.

D. Tình hình kinh doanh hiện tại :

Tính đến nay, KCN Mỹ Phước đã cho thuê 100% diện tích đất giai đoạn 1 và giai đoạn 2, 80% diện tích đất (giai đoạn 3) và 40% diện tích đất (giai đoạn 5). Có 450 dự án ký kết từ 34 quốc gia như Nhật, Pháp, Mỹ, Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Philippines, Việt Nam... trong đó có hơn 240 dự án đã chính thức triển khai xây dựng và đi vào hoạt động sản xuất tuyển dụng hơn 35.000 lao động.

Xin vui lòng liên hệ với chúng tôi nếu Quý công ty cần thêm những thông tin hay có thắc mắc gì khác.
Trân trọng kính chào!

CHI PHÍ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC ĐẦU TƯ TẠI KCN MỸ PHƯỚC



1. Giá điện

(Đơn giá: vnd/kwh, chưa bao gồm 10% thuế GTGT)

	Đơn giá
• Cấp điện áp từ 22kV đến dưới 110kV(MPIP)	
+ Giờ bình thường	1.405
+ Giờ thấp điểm	902
+ Giờ cao điểm	2.556
• Cấp điện áp từ 110KV trở lên	
+ Giờ bình thường	1.388
+ Giờ thấp điểm	869
+ Giờ cao điểm	2.459

Ghi chú:

- Giờ bình thường**
 - Gồm các ngày từ thứ Hai đến thứ Bảy:
 - + Từ 04h00 đến 09h30 (05 giờ 30 phút)
 - + Từ 11h30 đến 17h00 (05 giờ 30 phút)
 - + Từ 20h00 đến 22h00 (02 giờ)
 - Ngày Chủ nhật:
 - + Từ 04h00 đến 22h00 (18 giờ)
- Giờ thấp điểm**
 - Tất cả các ngày trong tuần:
 - + Từ 22h00 đến 04h00 sáng ngày hôm sau (6 giờ)
- Giờ cao điểm:**
 - Gồm các ngày từ thứ Hai đến thứ Bảy:
 - + Từ 09h30 đến 11h30 (02 giờ)
 - + Từ 17h00 đến 20h00 (03 giờ)

2. Giá nước trong Khu công nghiệp Mỹ Phước

Giá chung áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp: 10.600 vnd/m³ (Bao gồm thuế GTGT)

3. Giá cước điện thoại trong nước và điện thoại quốc tế

Dịch vụ VNPT:

ĐIỆN THOẠI TRONG NƯỚC

Cước thuê bao PSTN 20.000đ/ tháng

*Trong tỉnh Bình Dương (Chưa bao gồm 10% Thuế GTGT)

200 vnd/phút

*Liên tỉnh

Nội vùng: **90.91 vnd/06 giây đầu; + 15.15 vnd/01 giây tiếp theo** (Bao gồm Thuế GTGT)

*Từ 23h hôm trước đến 06h sáng hôm sau các ngày từ thứ 2 đến thứ 7, cả ngày lễ và Chủ nhật

Giá tiết kiệm: giảm 30%

Ghi chú:

Vùng 1: các tỉnh ở phía nam (Bình Dương, Bình Phước, TP.HCM, ...)

Vùng 2: các tỉnh ở miền trung (Bình Định, Gia Lai, Khánh Hòa, ...)

Vùng 3: các tỉnh ở phía bắc (Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Phòng, ...)

Nội vùng: Ví dụ giữa Bình Dương & TP HCM trong cùng vùng 1. Hoặc giữa Bình Định & Khánh Hòa trong cùng vùng 2. Hoặc giữa Hà Nội & Hải Phòng trong cùng vùng 3.

Khác vùng: Ví dụ giữa Bình Dương (vùng 1) & Khánh Hòa (vùng 2). Hoặc giữa Khánh Hòa (vùng 2) & Hà Nội (vùng 3).

DIỆN THOẠI QUỐC TẾ

Dịch Vụ IDD (Chưa bao gồm thuế GTGT)

* Thời gian gọi ít hơn 1200 giây/Tháng:

500 vnd/6 giây đầu + 60 vnd/mỗi giây tiếp theo

* Thời gian gọi hơn 1201 giây/Tháng:

360 vnd/6 giây đầu + 60 vnd/mỗi giây tiếp theo

Dịch vụ 171 (Dịch vụ VNPT)

DIỆN THOẠI TRONG NƯỚC

* Liên tỉnh (Chưa bao gồm 10% Thuế GTGT)

Nội vùng: **84vnd/06 giây đầu; + 14vnd/01 giây tiếp theo**

Ngày lễ và Chủ nhật: Giá tiết kiệm giảm 30%

DIỆN THOẠI QUỐC TẾ

* 360 vnd/6 giây đầu + 60 vnd/mỗi giây tiếp theo (Bao gồm thuế GTGT)

4. BƯU PHÍ CHO BƯU PHẨM GỬI BẰNG MÁY BAY :

DỊCH VỤ EMS (ĐÃ BAO GỒM THUẾ GTGT)

EMS GỬI HỒ SƠ VÀ BƯU KIỆN HỎA TỐC

(Được tính theo đơn vị USD)

STT	Nơi nhận	Hồ sơ		Hàng hóa	
		Dưới 500gr	Trên 500gr	Dưới 500gr	Trên 500gr
1	Úc	18.43	4.85	26.30	5.14
2	Canada	30.90	6.36	33.52	6.90
3	Trung Quốc	20.25	4.10	23.56	4.73
4	Pháp	31.12	6.41	33.63	6.92
5	Đức	32.95	6.78	40.13	8.22

6	Hongkong	15.16	2.47	21.32	3.09
7	Nhật Bản	16.83	2.75	23.79	3.54
8	Hàn Quốc	16.83	2.75	23.79	3.54
9	Mỹ	27.93	5.40	31.24	6.06

DỊCH VỤ CHUYỂN PHÁT NHANH DHL
DHL CHUYỂN PHÁT NHANH HỒ SƠ VÀ BƯU KIỆN QUỐC TẾ
Giao hàng tận nhà cho hàng gửi từ Việt Nam
(Được tính theo đơn vị USD)

STT	Nơi nhận	Hồ sơ		Hàng hóa	
		Dưới 500gr	Trên 500gr	Dưới 500gr	Trên 500gr
1	Úc	37.05	44.17	44.65	51.77
2	Canada	44.65	55.57	49.40	60.32
3	Trung Quốc	37.05	44.17	44.65	51.77
4	Pháp	41.80	52.06	46.55	56.81
5	Đức	41.80	52.06	46.55	56.81
6	Hongkong	31.35	35.24	34.20	38.09
7	Nhật Bản	34.20	40.85	38.95	45.60
8	Hàn Quốc	37.05	44.17	44.65	51.77
9	Mỹ	44.65	55.57	49.40	60.32

Ghi chú: Giá DHL và EMS chưa bao gồm thuế GTGT và phí nhiên liệu

Việc giá nhiên liệu thế giới thay đổi sẽ dẫn đến việc thay đổi phí nhiên liệu.

5. INTERNET:

Phí lắp đặt: Do các Bưu điện tỉnh/thành phố quy định

Cước dịch vụ: (chưa bao gồm 10% Thuế GTGT)

Mô tả	Tên gói			
	Mega VNN-Family	Mega VNN-Easy	Mega VNN-Maxi	MegaVNN-Pro
1. Tốc độ kết nối				
Tốc độ tối đa (Download/Upload)	5.120Kbps/640Kbps	4.096Kbps/512Kbps	8.192Kbps/640Kbps	10.240Kbps/640Kbps
2. Mức cước				

Cước thuê bao tháng	35.000 đồng/tháng	24.000 đồng/tháng	100.000 đồng/tháng	200.000 đồng/tháng
Cước 01 Mbyte theo lưu lượng sử dụng gửi và nhận.	+3.000 Mbyte đầu: 45 đồng. +Các Mbyte tiếp theo: 41đồng.	+6.000 Mbyte đầu: 55 đồng. +Các Mbyte tiếp theo: 41đồng.	+6.000 Mbyte đầu: 55 đồng. + Các Mbyte tiếp theo: 41đồng.	40 đồng
Cước trần: tổng cước thuê bao tháng và cước sử dụng không vượt quá.	450.000 đồng/tháng	300.000 đồng/tháng	1.100.000 đồng/tháng	1.600.000 đồng/tháng
Cước trọn gói (trả luôn một lần hàng tháng để sử dụng dịch vụ không hạn chế, không phụ thuộc vào lưu lượng).	350.000 đồng/tháng	250.000 đồng/tháng	900.000 đồng/tháng	1.400.000 đồng/tháng

Ghi chú: Thông tin và bảng giá trên được trích dẫn từ nhà cung cấp và có thể thay đổi mà không báo trước.

6. DỊCH VỤ GIAO NHẬN Ở VIỆT NAM

Vận chuyển đường biển:

- a) **Phí dịch vụ giao tận nơi ước tính :**
(Từ KCN Mỹ Phước đến Cảng HCM)

HÀNG HÓA	GIÁ ĐƠN VỊ (VND)		
	20'DC	40'DC	40'HC
HÀNG THƯỜNG	2,494,000	2,693,000	2,693,000

- b) **Vận chuyển biển: (Đơn giá : US\$) (không gồm phí nhiên liệu)**

Nơi đến	20' DC	40' DC	40'HC
HCMC – Hàn Quốc (Incheon,Busan)	315.00	625.00	625.00
HCMC – Nhật Bản (Tokyo,Yokohama)	420.00	835.00	835.00
HCMC – Japan(Osaka)	420.00	835.00	835.00
HCMC – Singapore	75.00	145.00	145.00
HCMC – Hong Kong	75.00	145.00	145.00
HCMC – Tai chung	315.00	625.00	625.00
HCM- Keelung Via TS line	315.50	625.00	625.00
HCMC – Bangkok	70.00	135.00	135.00
HCMC – Thượng Hải	185.00	375.00	375.00
HCMC – NYC (USA) Via CMA	2,825.00	3,600.00	3,750.00
HCMC – LAX(USA) Via APL	2,100.00	2,925.00	3,050.00
HCMC – CANADA (Vancouver) Via CSCL	3,815.00	4,925.00	5,015.00

Incl. Truck (350)			
HCMC – CANADA Montreal Via HPL	3,467.50	4,465.00	4,560.00

Ghi chú: Các thông số trên được trích dẫn từ nhà cung cấp và có thể thay đổi mà không báo trước.

c) Lịch trình giao hàng

NOI NHẬN	THỜI GIAN	TẦN SỐ
<u>HCMC – Hàn Quốc</u>	+/- 8 ngày (Incheon) +/- 7 ngày (Pusan)	Thứ Tư, Thứ Sáu
<u>HCMC – Nhật Bản</u>	+/- 7 ngày (Tokyo) +/- 8 ngày (Yokohama) +/- ngày (Osaka)	Thứ Tư
HCMC – Singapore	+/- 3 ngày	Thứ Sáu, CNhật
HCMC – Hong Kong	+/- 3 ngày	Thứ Sáu
HCMC – Đài Loan	+/- 7 ngày	Thứ Sáu
HCMC – Bangkok	+/- 3 ngày	Thứ Sáu, Thứ Bảy
HCMC – Thượng Hải	+/-13 ngày	Thứ Sáu, Thứ Bảy
HCMC – NYC (USA)	+/-30 ngày	CNhật
HCMC – LAX (USA)	+/-19 ngày	Thứ Ba
HCMC - CANADA (Vancouver)	+/-25 ngày	Thứ Sáu, CNhật
HCMC – CANADA (Toronto, Montreal)	+/-35 ngày	CNhật

Ghi chú: Thông tin và bảng giá trên được cung cấp bởi các công ty vận chuyển ở Thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương và có thể thay đổi mà không báo trước.

Vận chuyển hàng không và tần số:

Vận chuyển hàng không (USD/Kgs) (không bao gồm phí nhiên liệu)

Nơi nhận	45	100	300	500	FSC	SSC
Từ Saigon đến Narita, Kansai, Nagoya (Japan)	2,30	1,95	1,85	1,65	0,11	0,04
Từ Saigon đến Taipei (Taiwan)	1,75	1,50	1,35	0,95	0,11	0,04
Từ Saigon đến Incheon (Seoul)	2,30	1,75	1,55	1,45	nil	nil
Từ Saigon đến Frankfurt (Germany)	3,80	3,55	3,30	2,75	nil	nil
Từ Saigon đến San Francisco (United State)	3,90	3,45	3,20	2,75	0,66	0,11
Từ Saigon đến Bangkok	1,15	0,90	0,75	0,55	0,11	0,04
Từ Saigon đến Kuala Lumpur	1,25	0,95	0,85	0,50	0,11	0,04

Ghi chú: Min : USD/Hàng gửi

Hơn MIN USD/Kg

Các phí khác

Phí chứng minh tài liệu : USD 15.00/bộ

Phí cảng: USD 0.03/kg

Phí bảo vệ: USD 0.015/Kg

Phí an ninh: USD 5.00/ Hàng gửi (áp dụng cho hàng gửi đi USA)

7. Tần số các chuyến bay của sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất (HCMC)

Nơi đến	Thời gian	Tần số (Số lượng chuyến bay/tuần)
Từ Saigon đến Tokyo, Osaka, Nagoya (Nhật Bản)	23:40 – 07:25+	Hàng ngày
Từ Saigon đến Taipei (Đài Loan)	16:50 – 21:05	Hàng ngày
Từ Saigon đến Seoul (Hàn Quốc)	09:50 – 16:55	Hàng ngày
Từ Saigon đến Frankfurt (Đức)	23:10 – 06:30+	Thứ Tư, Bảy
Từ Saigon đến San Francisco (Hoa Kỳ)	16.50– 2 ngàysau	Hàng ngày
Từ Saigon đến Kuala Lumpur	16:15– 19:10	Hàng ngày
Từ Saigon đến Bangkok	11:30 – 13:00	Hàng ngày
Từ Saigon đến Kuala Lumpur	16:15 – 19:10 11:00 – 13.55	Hàng ngày

Ghi chú:

Thông tin và bảng báo giá trên được cung cấp bởi các công ty lớn và có uy tín về vận chuyển hàng không tại Thành phố Hồ Chí Minh như **VIETRANS, TRANSIMEX, ALTUS, SANCO FREIGHT, THI Group** và có thể thay đổi mà không báo trước.

Nếu hàng hóa là máy móc, hàng nặng, bảng báo giá sẽ được cung cấp trực tiếp khi khách hàng miêu tả hàng hóa.

TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI LAO ĐỘNG

1. Lao động địa phương

1.1 Tiền lương theo quy định của Chính Phủ:

- Theo Nghị định số 122/2015/NĐ-CP của Chính Phủ Việt Nam ngày 14/11/2015 qui định mức lương tối thiểu vùng của người lao động phổ thông là 3.500.000 VNĐ/tháng (áp dụng từ ngày 1/1/2016) tương đương 166 US\$/tháng (Tỷ giá tham khảo 21.000.00 VND/US\$).

1.2 Mức lương thực tế (tham khảo) tại Khu công nghiệp Mỹ Phước hiện nay:

- *Đối với lao động phổ thông chưa qua đào tạo:* Lương bình quân thực tế hàng tháng của lao động phổ thông trong KCN Mỹ Phước dao động từ US\$130 trở lên (Chưa bao gồm lương tăng ca).

- *Đối với lao động đã qua đào tạo:*

Mức lương trung bình (bao gồm bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế)

Công việc	Miêu tả	Lương tháng
Thợ máy		US\$ 150

Kỹ thuật viên	Mới tốt nghiệp	US\$ 200
Kỹ thuật viên	Có kinh nghiệm	US\$ 230-250
Kỹ sư	Mới tốt nghiệp	US\$ 230 -270
Giám sát sản xuất		US\$ 350
Kỹ sư	Có kinh nghiệm	US\$ 400-500
Giám đốc sản xuất	Có kinh nghiệm	US\$ 700
Kế toán trưởng	Có kinh nghiệm	US\$ 600
Nhân viên văn phòng		US\$ 250-350

Ghi chú: Bảng lương trên là tính trên mức lương trung bình của lao động có tay nghề, tuy nhiên thu nhập có thể tăng hoặc giảm tùy vào quy mô của mỗi công ty.

2. Lao động nước ngoài:

- Người nước ngoài có thể được thuê nếu nhân lực địa phương không đáp ứng đủ nhu cầu lao động của Doanh nghiệp.
- Số lượng yêu cầu nên được ghi rõ trong đơn xin cấp giấy phép đầu tư. Các điều chỉnh sau sẽ được chấp thuận.
- Đáp ứng được các yêu cầu để cấp phép lao động tại Việt Nam.

Giấy phép làm việc

- Do Ban quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp.

3. Quyền và lợi ích của người lao động:

3.1 Thời gian làm việc: (Trích Bộ Luật Lao động)

- Không quá 8 giờ trong một ngày hoặc 48 giờ trong một tuần .
- Thời gian làm việc được rút ngắn từ 1 – 2 giờ đối với người làm công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo danh mục do Bộ Lao động – Thương binh và xã hội và Bộ Y tế ban hành.
- Thời gian làm việc ban đêm từ 22 giờ đến 6 giờ hoặc 21 giờ đến 5 giờ, tùy theo vùng khí hậu do Chính phủ quy định.

3.2 Thời gian nghỉ ngơi: (Trích Bộ Luật Lao động)

- Người lao động làm việc 8 giờ liên tục thì được nghỉ ít nhất nửa giờ tính vào giờ làm việc
- Người làm ca đêm được nghỉ giữa ca ít nhất 45 phút, tính vào giờ làm việc.
- Người lao động làm việc theo ca được nghỉ ít nhất 12 giờ trước khi chuyển sang ca khác.
- Mỗi tuần người lao động được nghỉ ít nhất một ngày (24 giờ liên tục).
- Người lao động có đủ 12 tháng làm việc được nghỉ hàng năm, hưởng nguyên lương theo quy định: 12 ngày đối với người làm việc trong điều kiện bình thường; Từ 14 – 16 ngày đối với người làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và tùy vào điều kiện sống.

- Hàng năm người lao động được nghỉ làm việc và hưởng nguyên lương 09 ngày Lễ, Tết theo quy định.

3.3 Làm thêm giờ :

Thời gian làm thêm giờ	Tiền lương được hưởng
Ngày thường	Ít nhất bằng 150 % tiền lương giờ của ngày làm việc bình thường
Ngày nghỉ hàng tuần	Ít nhất bằng 200 % tiền lương giờ của ngày làm việc bình thường
Ngày lễ, ngày nghỉ có hưởng lương	Ít nhất bằng 300 % tiền lương giờ của ngày làm việc bình thường
Làm việc vào ban đêm	Được trả thêm ít nhất bằng 30% tiền lương làm việc vào ban ngày

3.4 Bảo hiểm:

Bảo hiểm	Người sử dụng lao động đóng	Người lao động đóng
Xã hội	17%	7%
Y tế	3%	1.5%
Thất nghiệp	1%	1%

Ghi chú: Các thông số trên có tính chất tham khảo, để biết thêm chi tiết vui lòng truy cập website: http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=18935

3.5 Các phúc lợi khác: Tùy điều kiện từng công ty và theo thỏa thuận với người lao động:

Bữa ăn bình quân	15.000 – 20.000/ bữa ăn
Đi lại	Xe đưa đón hoặc trợ cấp tiền đi lại
Nhà ở	Ký túc xá công ty hoặc trợ cấp tiền
Học tập	Nâng cao tay nghề hoặc bổ túc văn hóa
Khác	Tiền thưởng chuyên cần, kỹ thuật...

3. Công đoàn:

Theo quy định của Bộ Luật Lao động và Điều lệ Công đoàn Việt Nam doanh nghiệp có từ 5 lao động trở lên đủ điều kiện thành lập tổ chức Công đoàn và chậm nhất sau 6 tháng kể từ ngày bắt đầu hoạt động doanh nghiệp phải thành lập tổ chức Công đoàn.

Thủ tục thành lập tổ chức Công đoàn sẽ do Công đoàn các Khu công nghiệp huyện Bến Cát hướng dẫn.

4. Lao động nước ngoài:

Quy tắc và Điều lệ đối với lao động nước ngoài

- Người nước ngoài có thể được thuê nếu nhân lực địa phương không đáp ứng đủ nhu cầu lao động của Doanh nghiệp.
- Không hạn chế về số lượng nhân viên nước ngoài.
- Số lượng yêu cầu nên được ghi rõ trong đơn xin cấp giấy phép đầu tư. Các điều chỉnh sau sẽ được chấp thuận.
- Yêu cầu có thị thực và giấy phép làm việc.

Giấy phép làm việc

- Ban quản lý được quyền ra quyết định chấp thuận người nước ngoài làm việc cho Doanh nghiệp.

Giờ làm việc

Giờ làm việc mỗi ngày	8 tiếng
Giờ làm việc mỗi tuần	48 tiếng (được nghỉ ít nhất 1 ngày)
Nghỉ phép hàng năm	12 ngày mỗi năm Thêm 1 ngày sau 5 năm làm việc
Số ngày nghỉ lễ	9 ngày mỗi năm

Làm tăng ca

Tăng ca trong ngày thường	150 %
Tăng ca trong ngày lễ, ngày nghỉ	200 %
Tăng ca đêm	30%

Quyền và lợi ích của công nhân

Các lợi ích bắt buộc

Bảo hiểm	Người sử dụng	Lao động
Xã hội	17%	7%
Y tế	3%	1,5%
Thất nghiệp	1%	1%

Lợi ích lựa chọn

Trợ cấp ăn hàng ngày	VND 10,000 – 15,000
----------------------	---------------------

Đi lại	Xe đưa đón/Xe đạp
Nhà ở	Nhà giá thấp
Học vấn	Nâng cao tay nghề

CÁCH TÍNH THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

Biểu thuế lũy tiến từng phần áp dụng với thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công.

- Bậc 1: Đến 5 triệu đồng/tháng: 5%;
- Bậc 2: Trên 5 triệu đồng - 10 triệu đồng/tháng: 10%;
- Bậc 3: Trên 10 triệu đồng - 18 triệu đồng/tháng: 15%;
- Bậc 4: Trên 18 triệu đồng - 32 triệu đồng/tháng: 20%;
- Bậc 5: Trên 32 triệu đồng - 52 triệu đồng/tháng: 25%;
- Bậc 6: Trên 52 triệu đồng - 80 triệu đồng/tháng: 30%;
- Bậc 7: Trên 80 triệu đồng/tháng: 35%;

❖ Đối với người nước ngoài làm việc tại Việt nam

Theo luật thuế thu nhập cá nhân, người nước ngoài phải đóng thuế thu nhập như người trong nước (luật thuế thu nhập cá nhân không phân biệt, cá nhân là người nước ngoài hay người trong nước mà phân biệt cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú)

Phòng thí nghiệm

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC

-000-

- Nơi thử: Bể chứa Mỹ Phước 3
- Ngày lấy mẫu : 09/07/2009
- Ngày thử: 09/07/2009
- Kết quả: (Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN BYT 1329/2002/BYT/QĐ	KẾT QUẢ
1	pH	-	6.5-8.5	6.82
2	TDS	mg/l	≤ 1000	55
3	EC	μs/cm	-	110
4	Độ đục	NTU	≤ 2	0
5	Độ màu	Pt – Co	≤ 15	0
6	Độ Acid	mg/l CaCO ₃	-	8
7	Độ kiềm	mg/l CaCO ₃	-	72
8	ĐCTC	mg/l CaCO ₃	≤ 300	60
9	ĐC Ca	mg/l	≤ 75	22.4
10	Clorua	mg/l	≤ 250	5
11	Clo dư	mg/l	0.3-0.5	0.16
12	NO ₂ ⁻	mg/l	≤ 3	KPH
13	NO ₃ ⁻	mg/l	≤ 50	0.32
14	NH ₄ ⁺	mg/l	≤ 1,5	0.21
15	PO ₄ ³⁻	mg/l	≤ 2.5	KPH
16	SO ₄ ²⁻	mg/l	≤ 250	3.92
17	Fe _{TC}	mg/l	≤ 0,5	0.21
18	Al	mg/l	≤ 0.2	0.081
19	Zn	mg/l	≤ 3	0.03
20	Cu	mg/l	≤ 2	0.02
21	Mn	mg/l	≤ 0.5	0.014

Kết luận: Các thông số trên đáp ứng các tiêu chuẩn 1329/BYT-QĐ

Bảng 1: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị C	
			A	B
1	Nhiệt độ	oC	40	40
2	Màu	Pt/Co	50	150
3	pH	-	6 đến 9	5,5 đến 9
4	BOD5 (20oC)	mg/l	30	50
5	COD	mg/l	75	150
6	Chất rắn lơ lửng/ suspended solid	mg/l	50	100
7	Asen/ Arsenic	mg/l	0,05	0,1
8	Thủy ngân/ Mercury	mg/l	0,005	0,01
9	Chì/ Lead	mg/l	0,1	0,5
10	Cadimi/ Cadmium	mg/l	0,05	0,1
11	Crom (VI)/ Chromium	mg/l	0,05	0,1
12	Crom (III)	mg/l	0,2	1
13	Đồng/ Copper	mg/l	2	2
14	Kẽm/ Zinc	mg/l	3	3
15	Niken/ Nike	mg/l	0,2	0,5
16	Mangan/ Manganese	mg/l	0,5	1
17	Sắt/ Iron	mg/l	1	5
18	Tổng xianua	mg/l	0,07	0,1
19	Tổng phenol	mg/l	0,1	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5	10
21	Sunfua/ Sulfide	mg/l	0,2	0,5
22	Florua/ Fluoride	mg/l	5	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	5	10
24	Tổng nitơ/ Nitrogen	mg/l	20	40
25	Tổng phot pho (tính theo P)/ Phosphorous total	mg/l	4	6
26	Clorua(không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặn, nước lợ)/ Chlorine	mg/l	500	1000
27	Clo dư/ Residual chlorine	mg/l	1	2
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ/ organic chlorine compounds	mg/l	0,05	0,1
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ/ organic phosphorous compounds	mg/l	0,3	1
30	Tổng PCB	mg/l	0,003	0,01
31	Coliform	vi khuẩn/100ml	3000	5000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0	1,0

Cập nhật ngày 04/07/2012